

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số 1228 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phủ Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	123.438,84	1.287,44	2.031,65	9.639,50	5.394,59	4.890,84	1.234,46	7.678,76	8.922,63	12.192,27	4.607,09	6.206,42	11.030,44	10.643,75	12.221,28	10.392,00	11.926,26	3.139,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.498,50	314,33	207,71	1.016,13	462,69	485,35	158,37	1.242,24	156,30		843,48	1.104,96	66,56	1.941,41	96,04	997,67	1.267,73	137,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.351,86	314,33	207,71	1.016,13	462,69	485,35	158,37	1.242,24	148,77		843,48	1.104,86	48,25	1.941,41	48,93	997,67	1.194,14	137,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	146,64								7,52			0,10	18,32		47,11		73,59	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.598,06	56,02	119,56	2.622,29	454,97	657,68	5,30	1.009,62	382,28	2,01	587,82	618,14	363,90	401,59	263,66	1.649,95	1.369,44	33,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.785,10	917,09	1.554,27	3.721,89	2.774,17	2.699,08	1.062,44	3.187,52	1.399,69	3.111,25	3.076,50	1.724,42	921,55	1.547,33	3.529,26	1.250,14	1.346,03	2.962,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.373,89			1.626,67				659,35	1.258,21	8.948,96		1.912,02	8.334,78	837,96	3.044,38	4.869,74	5.881,82	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.780,09		150,11	618,52	1.532,07	996,58		1.513,95	5.726,15	128,94	86,93	832,72	1.343,65	5.915,05	5.287,94	1.604,57	2.042,91	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.821,86			391,83	1.532,07				5.413,97	128,94	86,93	387,46	277,21	5.666,36	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,41				6,72		6,20			1,11	0,16						8,32	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	238,52			28,32	46,65	52,15		59,73			11,35	14,16				16,15	10,01	
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98						1,98											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,29			5,68	117,32		0,17	6,35			0,85			0,41		3,78		4,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.045,76	432,25	453,18	628,99	836,11	662,78	549,74	643,15	154,42	1.668,72	429,50	923,89	385,07	534,08	328,89	437,88	379,34	599,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.615,97			80,78	191,31	157,05	280,03	131,19	40,38	30,56	115,46	104,44	19,49	91,36	34,03	67,29	62,82	209,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	259,51	149,44	110,07															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,28	4,16	0,52	2,05	0,94	1,01	1,73	0,99	0,03	0,90	1,58	1,85	0,29	0,62	0,51	1,17	0,44	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	387,16			42,26	175,96	11,36		7,18			49,41			43,62		57,37		
2.5	Đất an ninh	CAN	13,97	1,34	0,14	0,18	0,20	0,20	0,09	0,25	0,09	0,18	10,22	0,13	0,19	0,02	0,32	0,14	0,10	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	173,77	25,77	8,15	9,43	9,74	20,47	12,87	6,57	3,94	5,64	8,44	6,49	1,88	6,19	4,75	8,92	26,17	8,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,27	3,35	0,49	1,81	0,10	3,25	1,30	1,24	0,05		0,23	0,18		0,11	0,27	2,01	0,26	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	18,86	0,35															18,51	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	2,24	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,16	0,47	0,46	1,02	0,48	0,14	0,16	0,44	0,12	0,09	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,77	14,13	5,39	4,26	5,18	11,28	8,63	5,17	1,36	3,98	4,39	3,73	1,61	4,38	2,66	4,47	5,43	4,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	2,46	1,13	3,07	0,94		2,80		1,70		2,38	1,87		0,75	1,05	2,32	1,50	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38				3,38													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phủ Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	823,53	11,76	22,24	146,16	65,47	198,54	116,38	51,95	0,46	8,52	50,88	17,13	0,35	2,68	1,71	36,80	7,55	84,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34				50,34													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	7,00	2,52			10,32												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	232,68	4,53	0,88	5,11	2,36	3,69	114,11	4,88	0,34	6,20	1,29	1,26	0,35	2,68	0,76	1,65	1,45	81,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,65	0,23	1,76	6,63		9,30	2,27	0,11	0,12	2,32		0,30			0,95	9,85		3,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	483,02		17,08	134,42	12,77	175,23		46,96			49,59	15,57				25,30	6,10	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.746,31	139,70	104,12	249,07	200,44	113,06	62,07	107,71	43,59	1.580,39	128,01	176,34	198,39	239,42	43,77	148,11	152,21	61,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.364,70	109,51	75,99	126,33	127,61	104,47	55,80	99,76	31,99	43,88	93,04	124,10	11,98	74,06	36,22	116,93	73,89	59,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	315,47	23,37	23,90	63,17	56,63	3,45	0,15	6,64		1,16	33,05	38,26	3,40	10,63	4,79	30,36	15,69	0,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00	0,39			0,22	0,39												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,63	2,23					0,40											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94								10,94									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35,24			20,27		2,51	0,04					12,42						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.982,63		0,17	38,83	6,87	1,43	0,25	0,90		1.533,81	0,30	0,37	182,13	154,00	1,31	0,53	61,30	0,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05		0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,83	0,67	3,80	0,44	1,38	0,63	0,30	0,36		1,23	0,98	0,37		0,44		0,27	0,19	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,86	3,29	0,25		7,66	0,14	3,73		0,57	0,25	0,64	0,67	0,80	0,27	1,45		1,14	
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,55	3,02	1,24	8,79	0,60	4,35	2,73	0,83		7,94	0,34	0,66		1,92	0,92	1,84	2,64	0,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	586,61	22,65	180,01	46,49	12,79	96,97	4,55	51,20	8,24	1,38	17,14	15,09	2,85	12,56	46,61	26,88	24,84	16,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.375,11	71,94	25,08	43,78	178,59	59,77	68,76	285,28	57,69	33,21	48,02	601,42	161,63	135,62	196,27	89,36	102,43	216,26

